



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm NDT vật liệu**
Laboratory: **Material Non-Destructive Testing Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3**
Organization: **EVNGENCO 3 Power Service Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 510**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa, Cơ, Không phá hủy**
Chemical, Mechanical, Non-destructive Testing (NDT)

Người quản lý/
Laboratory manager: **Trương Chi Đức**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /09/2026 đến ngày /09/2031**

Địa chỉ:
Address: **Số 1228 Độc Lập, phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh**
No.1228 Dong Lap Street, Phu My ward, Ho Chi Minh city

Địa điểm:
Location: **Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh**
Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **0254 3924 436**

Email: **business@eps.genco3.vn**

Website: **www.eps.genco3.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 510****Lĩnh vực thử nghiệm: Không phá hủy (NDT) ^(x)***Field of testing: Non-destructive Testing (NDT) ^(x)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu kim loại và mối hàn <i>Metallic materials and welds</i>	Phát hiện bất liên tục. Phương pháp kiểm tra thẩm thấu chất lỏng (PT) <i>Detected discontinuities. Liquid Penetrant method (PT)</i>		ASTM E165/E165M-23 ASME B.P.V Code, Section V, Article 6, 2025
2.	Vật liệu sắt từ <i>Ferromagnetic material</i>	Phát hiện bất liên tục. Phương pháp kiểm tra từ tính (MT) <i>Detected discontinuities. Magnetic particles method (MT)</i>		ASTM E709 – 21 ASME B.P.V Code, Section V, Article 7, 2025
3.	vật liệu kim loại <i>Metallic materials</i>	Đo chiều dày vật liệu. Phương pháp siêu âm <i>Measuring the thickness of materials. Ultrasonic method</i>	(1,25 ~ 200) mm	ASTM E797/E797M-21
4.	Thép <i>Steels</i>	Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm bằng chùm tia thẳng <i>Examination defect. Ultrasonic method by strainght beam</i>	(6 ~ 200) mm	ASME B.P.V Code, Section V, Article 23, SA 435, 2025
5.	Mối hàn <i>Welds</i>	Kiểm tra khuyết tật. Phương pháp siêu âm (UT) <i>Examination defect. Ultrasonic method</i>	(6 ~ 50) mm	ASME B.P.V Code, Section V, Article 4, 2025
6.	Lớp phủ vật liệu không sắt từ trên nền vật liệu sắt từ (NF/Fe) <i>Non - ferromagnetic coating on the Ferromagnetic metal substrate</i>	Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp từ <i>Measuring Coating Thickness. Magnetic-Field method</i>	(50 ~ 1 000) µm	ASTM E376-26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 510

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Lớp phủ vật liệu không dẫn điện trên nền vật liệu không sắt từ (NC/NF) <i>Electrically non - conducting coating on the non - ferromagnetic metal substrate</i>	Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp dòng điện xoáy <i>Measuring Coating Thickness. Eddy-Current method</i>	(50 ~ 1 000) μ m	ASTM E376-26

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép không gỉ <i>Stainless steels</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Determination of chemical composition. Atomic emission spectroscopy method</i>	C: (0,005 ~ 0,25) % Mn: (0,01 ~ 2,00) % Si: (0,01 ~ 0,90) % Ni: (7,5 ~ 13,00) % Cr: (17 ~ 23) % Cu: (0,01 ~ 0,30) % Mo: (0,01 ~ 3,0%)	ASTM E1086-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 510****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ (x)***Field of testing: Mechanical (x)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép <i>Steels</i>	Thử độ cứng Vicker. Phương pháp trở kháng tiếp xúc siêu âm <i>Vicker hardness testing.</i> <i>Ultrasonic Contact Impedance Method</i>	HV5	ASTM A1038-26

Ghi chú/Note:

- ASTM: Hiệp hội thử nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ / *American Society for Testing and Materials*;
- ASME: Hiệp hội kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ/ *American Society of Mechanical Engineers*;
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On- site testing*
- Trường hợp Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for EVNGENCO 3 Power Service Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the se*

